CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

TRN HNG LNG

Digitally signed by TRN HNG LNG
Date: 2016.03.23 10:21:25 +07:00

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Bửu Tuân	Chủ tịch
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên
Ông Viễn Đông	Thành viên
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Khương Chị Chăm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Tuyền	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng,...

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 29.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Công ty cam kết không có bất kỳ các thỏa thuận ràng buộc nào khác với bất kỳ các đối tác nào của Công ty ngoài các bên và số liệu đã được thể hiện trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 3600665643 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Trịnh Bửu Tuân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 22 tháng 3 năm 2016

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District Tel: 84 8 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 Tel: 84 8 3868 3306
Office in Hanoi - Level 25, M3-M4 Building, No 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da - Tel 84 8 6266 3006 - www.dfk.com.vn

Số: 175/DFK-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 22 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

An independent member firm of DFK International

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

P. GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
NGUYỄN VĂN TUYÊN	**HỒ ĐẮC HIẾU**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**143.872.215.376**	**131.712.560.674**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**54.126.101.697**	**29.707.513.137**
1. Tiền	111		8.126.101.697	6.707.513.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.000.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.000.000.000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	8.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.820.995.461**	**23.654.608.901**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	23.908.385.059	23.586.870.473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.533.496.234	619.392.337
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	628.712.354	814.877.100
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(1.249.598.186)	(1.366.531.009)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**56.909.998.218**	**77.810.094.953**
1. Hàng tồn kho	141		64.481.160.538	83.745.437.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.571.162.320)	(5.935.342.556)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.120.000**	**540.343.683**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	15.120.000	15.120.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	525.223.683
B. Tài sản dài hạn	**200**		**27.802.832.728**	**24.331.577.129**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**258.500.000**	**258.500.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	258.500.000	258.500.000
II. Tài sản cố định	**220**		**22.594.332.728**	**19.123.077.129**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.569.108.736	19.064.221.133
- Nguyên giá	222		252.440.557.606	246.477.496.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.871.448.870)	(227.413.274.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	25.223.992	58.855.996
- Nguyên giá	228		100.896.000	100.896.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.672.008)	(42.040.004)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.11	**4.950.000.000**	**4.950.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.920.000.000	1.920.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.030.000.000	3.030.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**171.675.048.104**	**156.044.137.803**

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	**300**		**73.377.252.091**	**72.448.876.434**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**70.162.252.091**	**68.693.876.434**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	22.794.777.733	22.582.097.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.883.585.730	863.915.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.691.601.564	510.780.370
4. Phải trả người lao động	314	V.16	17.777.812.488	13.495.708.744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	12.269.452
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	19.295.811.937	17.079.803.273
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	4.130.000.000	13.616.011.495
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.588.662.639	533.290.689
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.215.000.000**	**3.755.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	3.215.000.000	3.755.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.18	**98.297.796.013**	**83.595.261.369**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**98.297.796.013**	**83.595.261.369**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.923.480.000	59.923.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.923.480.000	59.923.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313.744.700	313.744.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		424.272.909	424.272.909
4. Cổ phiếu quỹ	415		(652.100.000)	(652.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.534.128.738	8.835.221.725
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		100.000.000	100.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.654.269.666	14.650.642.035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.923.312.622	1.156.106.967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.730.957.044	13.494.535.068
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**171.675.048.104**	**156.044.137.803**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Xuân Khiêm	**Võ Thị Thu Thủy**	**Trần Hưng Lương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 22 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	**389.867.557.999**	**378.199.313.863**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	1.537.237.493	562.336.951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**388.330.320.506**	**377.636.976.912**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	332.778.194.052	332.827.563.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**55.552.126.454**	**44.809.413.753**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.110.840.710	1.893.187.614
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	457.861.580	556.672.679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*298.733.808*	*467.413.679*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	15.641.184.132	16.048.778.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	16.058.274.203	14.495.685.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**25.505.647.249**	**15.601.464.094**
11. Thu nhập khác	31	VI.08	328.758.502	614.393.831
12. Chi phí khác	32	VI.09	117.499.770	208.364.465
13. Lợi nhuận khác	40		**211.258.732**	**406.029.366**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**25.716.905.981**	**16.007.493.460**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.985.948.937	2.512.958.392
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**21.730.957.044**	**13.494.535.068**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.12	**3.321**	**1.935**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Xuân Khiêm	Võ Thị Thu Thủy	Trần Hưng Lương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 22 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***25.716.905.981***	***16.007.493.460***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.845.600.731	5.382.023.147
Các khoản dự phòng	03	1.518.886.941	(336.155.960)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.405.510	(47.974.887)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.672.778.789)	(1.829.174.308)
Chi phí lãi vay	06	298.733.808	467.413.679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***28.733.754.182***	***19.643.625.131***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(469.181.731)	(592.191.641)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	19.264.276.971	(7.887.102.869)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.777.574.760	1.619.140.926
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	-	(15.120.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(311.003.260)	(455.144.227)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.336.871.061)	(2.475.113.110)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.167.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(276.000.000)	(1.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**51.382.549.861**	**9.705.294.210**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.316.856.330)	(2.677.568.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	90.909.091	166.045.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.526.412.754	1.663.128.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(12.699.534.485)**	**(848.394.383)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	55.368.179.647	101.006.218.349
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.854.191.142)	(94.056.600.154)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.752.422.400)	(4.158.369.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(14.238.433.895)**	**2.791.248.595**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**24.444.581.481**	**11.648.148.422**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	29.707.513.137	18.011.389.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.992.921)	47.974.887
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**54.126.101.697**	**29.707.513.137**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Xuân Khiêm	Võ Thị Thu Thủy	Trần Hưng Lương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 22 tháng 3 năm 2016

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1760/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 26/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TTC kể từ ngày 07/01/2010 theo Thông báo số 779/TB-SGDHN cấp ngày 16/12/2009.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 59.923.480.000 đồng.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Thanh Thanh Joint Stock Company (TTC).

Trụ sở chính đặt tại: Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Xây lắp công nghiệp; Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng; Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng; Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch;
Kinh doanh vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi phí bảo trì phần mềm chờ phân bổ

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng năm 2015 chờ phân bổ

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo Quy chế lương của Công ty và Hợp đồng lao đồng. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hàng mẫu, chi phí bao bì, đóng gói, chi phí vận chuyển, chi phí thuê kho,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty có cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trước năm 2007 nên Công ty được giảm thêm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2015, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp, và là năm thứ 12 áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15%.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		364.692.134	152.680.800
Tiền gửi ngân hàng	(*)	7.761.409.563	6.554.832.337
Các khoản tương đương tiền	(**)	46.000.000.000	23.000.000.000
Cộng		**54.126.101.697**	**29.707.513.137**

(*) Bao gồm:	Số cuối năm
Tiền gửi ngân hàng bằng VNĐ	7.126.052.100
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (28,182.17 USD)	632.687.471
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (109.22 EUR)	2.669.992
Cộng	**7.761.409.563**

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa, với lãi suất từ 4,5% - 5%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	(*)	**8.000.000.000**	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 5,1% - 5,3%/năm.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH DV XD TM Ngọc Bích	3.000.665.004	3.038.525.216
- Công ty TNHH MTV TM Thảo Dung	4.473.893.676	3.847.497.351
- Công ty TNHH MTV TM-DV-XNK Cường Phát - CN Bình Dương	3.572.152.017	2.145.408.603
- DNTN Chín Phước	2.277.989.077	3.326.349.590
- DNTN Minh Khuê	3.673.211.661	3.042.361.665
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.910.473.624	8.186.728.048
Cộng	**23.908.385.059**	**23.586.870.473**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Công nghệ		255.000.000	-
- Guangdong Industrial Co. ,Ltd		1.159.994.880	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác		118.501.354	619.392.337
Cộng	(*)	**1.533.496.234**	**619.392.337**

(*) Số dư cuối năm bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 52,992 USD tương đương 1.159.994.880 đồng.

5. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	228.711.111	-	173.254.167	-
- Khoản tiền cho mượn thanh toán, không hợp đồng và không lãi suất đến các nhân viên	-	-	394.800.000	-
- Thuế TNCN phải thu từ nhân viên	90.586.243		69.541.845	-
- Phải thu lãi liên quan đến khoản ứng trước cho Công ty CP Cơ khí Xây dựng Tân Định	-	-	83.731.588	-
- Phải thu liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Chứng khoán Kinh Đô đã giải thể	37.500.000	(37.500.000)	37.500.000	(37.500.000)
- Các khoản tạm ứng	271.915.000	-	56.049.500	-
Cộng	**628.712.354**	**(37.500.000)**	**814.877.100**	**(37.500.000)**
b) Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	258.500.000	-	258.500.000	-
Cộng	**258.500.000**	**-**	**258.500.000**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	863.656.038	840.000.000	Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn	-	-	
	216.249.912	40.000.000	DNTN Mỵ Lương	-	-	
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	109.001.018	100.000.000	DNTN Tuấn Hạnh	-	-	
	407.010.310	-	CH Thịnh Phát	407.010.310	-	CH Thịnh Phát
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	-	-	CH Thiên Vũ	223.186.511	-	CH Thiên Vũ
	128.343.724	100.000.000	DNTN Chí Thành	128.343.724	100.000.000	DNTN Chí Thành
	827.990.464	120.000.000	Khác	827.990.464	120.000.000	Khác
Cộng	**2.552.251.466**	**1.200.000.000**		**1.586.531.009**	**220.000.000**	

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn:

Số dư đầu năm	(1.366.531.009)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(106.253.688)
Giảm (do xóa nợ)	223.186.511
Số dư cuối năm	**(1.249.598.186)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13.214.112.537	(1.479.610.865)	17.860.492.616	(577.975.253)
- Công cụ, dụng cụ	1.739.180.635	(1.259.127.455)	1.854.055.630	(1.131.503.304)
- Thành phẩm	49.527.867.366	(4.832.424.000)	64.030.889.263	(4.225.864.000)
Cộng	**64.481.160.538**	**(7.571.162.320)**	**83.745.437.509**	**(5.935.342.556)**

Chi tiết dự phòng hàng tồn kho:

Số dư đầu năm	(5.935.342.556)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(1.635.819.764)
Giảm (do hoàn nhập)	-
Số dư cuối năm	**(7.571.162.320)**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.328.736.587	212.073.697.774	8.968.805.530	106.256.200	246.477.496.091
Mua trong năm	-	5.706.856.330	610.000.000	-	6.316.856.330
Thanh lý, nhượng bán	-	-	353.794.815	-	353.794.815
Số dư cuối năm	**25.328.736.587**	**217.780.554.104**	**9.225.010.715**	**106.256.200**	**252.440.557.606**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.734.440.841	201.340.467.392	5.232.110.525	106.256.200	227.413.274.958
Khấu hao trong năm	649.809.996	1.618.260.171	543.898.560	-	2.811.968.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	353.794.815	-	353.794.815
Số dư cuối năm	**21.384.250.837**	**202.958.727.563**	**5.422.214.270**	**106.256.200**	**229.871.448.870**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.594.295.746	10.733.230.382	3.736.695.005	-	19.064.221.133
Tại ngày cuối năm	**3.944.485.750**	**14.821.826.541**	**3.802.796.445**	**-**	**22.569.108.736**

- Tài sản tăng trong năm do mua sắm mới, giảm do nhượng bán.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 213.191.247.574 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (phần mềm vi tính)

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	100.896.000	-	-	100.896.000
Giá trị hao mòn lũy kế	42.040.004	33.632.004	-	75.672.008
Giá trị còn lại	**58.855.996**			**25.223.992**

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo trì phần mềm chờ phân bổ	15.120.000	15.120.000
Cộng	**15.120.000**	**15.120.000**

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
(a) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.920.000.000	2.516.400.365	-	1.920.000.000	2.447.765.968	-
(b) - Đầu tư vào đơn vị khác	3.030.000.000	3.116.827.113	-	3.030.000.000	2.752.142.228	-
Cộng	**4.950.000.000**	**5.633.227.479**	**-**	**4.950.000.000**	**5.199.908.197**	**-**

(a): Đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1 với số tiền là 1.920.000.000 đồng, tương ứng với 205.440 cổ phiếu, chiếm 24% vốn điều lệ. Trong năm tài chính này, Công ty nhận được cổ tức bằng tiền là 143.808.000 đồng. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định dựa trên giá trị sổ sách của công ty nhận đầu tư theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

(b): Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư mua 300.000 cổ phiếu trị giá 3.030.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (vốn điều lệ là 65 tỷ đồng). Trong năm tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức, lợi nhuận được chia nào từ công ty này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định dựa trên giá trị sổ sách của công ty nhận đầu tư theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết trong kỳ:

- Mua vật tư từ Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1:	(11.869.534.080)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng BIDV - CN Đồng Nai	13.616.011.495	13.616.011.495	43.835.983.615	57.451.995.110	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Biên Hòa	-	-	6.970.952.775	2.840.952.775	4.130.000.000	4.130.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	-	-	7.402.196.032	7.402.196.032	-	-
Cộng	**13.616.011.495**	**13.616.011.495**	**58.209.132.422**	**67.695.143.917**	**4.130.000.000**	**4.130.000.000**

Vay từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0205.15/48.05-HMTD ngày 07/10/2015 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng (bao gồm vay bằng VND và ngoại tệ), mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay được ghi trên từng hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ; lãi suất vay được ghi trên từng hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ cụ thể (lãi suất vay tại ngày 31/12/2015 là 5,1%/năm). Tài sản đảm bảo: vay tín chấp. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015 là **4.130.000.000 đồng**.

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP CNG Việt Nam	6.001.144.916	6.001.144.916	6.312.697.947	6.312.697.947
- Công ty TNHH KD FRIT Thừa Thiên Huế	2.905.804.000	2.905.804.000	3.594.102.600	3.594.102.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.887.828.817	13.887.828.817	12.675.296.592	12.675.296.592
Cộng (*)	**22.794.777.733**	**22.794.777.733**	**22.582.097.139**	**22.582.097.139**

(*) Số dư cuối năm bao gồm khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 168,00 EUR tương đương 4.087.272 đồng.

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Phước hòa FICO	485.155.109	485.155.109	422.114.068	422.114.068
- Công ty Cơ Khí XD Tân Định	117.096.889	117.096.889	1.960.000	1.960.000
- Công ty Cổ Phần Bao Bì & Khoáng Sản Số 1	1.245.874.300	1.245.874.300	1.055.043.088	1.055.043.088
Cộng	**1.848.126.298**	**1.848.126.298**	**1.479.117.156**	**1.479.117.156**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Mohammed Abdullah Al-Hubaishi Corp Ltd	347.412.005	347.412.005	103.197.381	103.197.381
- OHIO Building Materials Trading	995.338.300	995.338.300	-	-
- Người mua trả tiền trước khác	540.835.425	540.835.425	760.717.891	760.717.891
Cộng (*)	**1.883.585.730**	**1.883.585.730**	**863.915.272**	**863.915.272**

(*) Số dư cuối năm bao gồm khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 68,366.68 USD tương đương 1.509.265.956 đồng.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	11.773.349.525	10.324.725.460	1.448.624.065
- Thuế XNK	-	277.905.235	277.905.235	-
- Thuế TNDN	461.343.372	3.985.948.937	3.336.871.061	1.110.421.248
- Thuế TNCN	49.436.998	299.420.543	216.301.290	132.556.251
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**510.780.370**	**16.339.624.240**	**14.158.803.046**	**2.691.601.564**

16. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số dư đầu năm	13.495.708.744	10.786.349.201
- Tăng do trích quỹ lương	51.043.748.700	42.379.298.860
- Giảm do chi trả lương	46.761.644.956	39.669.939.317
- Số dư cuối năm	**17.777.812.488**	**13.495.708.744**

17. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	110.313.858	156.473.320
- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp còn phải nộp	519.524.705	452.303.710
- Cổ tức còn phải trả	8.737.435	8.737.435
- Khoản nhận đặt cọc về sản xuất sản phẩm độc quyền cho các khách hàng	18.103.944.500	15.899.784.500
- Thuế TNDN phải nộp liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở Bình Dương	550.270.637	550.270.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.020.802	12.233.671
Cộng	**19.295.811.937**	**17.079.803.273**

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn từ các đại lý	**3.215.000.000**	**3.755.000.000**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2014
Vốn góp của chủ sở hữu	59.923.480.000	-	-	59.923.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	313.744.700	-	-	313.744.700
Vốn khác của chủ sở hữu	424.272.909	-	-	424.272.909
Cổ phiếu quỹ	(652.100.000)	-	-	(652.100.000)
Các quỹ	7.056.602.583	1.878.619.142	-	8.935.221.725
LNST chưa phân phối	9.393.095.709	13.494.535.068	8.236.988.742	14.650.642.035
Cộng	**76.459.095.901**	**15.373.154.210**	**8.236.988.742**	**83.595.261.369**

	01/01/2015	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	59.923.480.000	-	-	59.923.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	313.744.700	-	-	313.744.700
Vốn khác của chủ sở hữu	424.272.909	-	-	424.272.909
Cổ phiếu quỹ	(652.100.000)	-	-	(652.100.000)
Các quỹ	8.935.221.725	2.698.907.013	-	11.634.128.738
LNST chưa phân phối	14.650.642.035	21.730.957.044	9.727.329.413	26.654.269.666
Cộng	**83.595.261.369**	**24.429.864.057**	**9.727.329.413**	**98.297.796.013**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo Đăng ký kinh doanh		Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2015
	Tỷ lệ	Số tiền	Số tiền
Danh sách cổ đông sáng lập			
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	43%	25.635.000.000	25.635.000.000
Các cổ đông khác	57%	34.288.480.000	34.288.480.000
Cộng	**100%**	**59.923.480.000**	**59.923.480.000**

	Số cuối năm	Số đầu năm
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	51.820	51.820
+ Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	*10.000 đồng/cp*	*10.000 đồng/cp*
** Đơn giá tồn của cổ phiếu quỹ:*	*12.584*	*12.584*

d) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm:	
- Chia cổ tức (8% vốn điều lệ)	4.752.422.400
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.698.907.013
- Thưởng HĐQT, BKS	276.000.000
Cộng	**9.727.329.413**

		Số cuối năm	Số đầu năm
đ) Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển	(*)	11.534.128.738	8.835.221.725
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		100.000.000	100.000.000

(*) Quỹ đầu tư phát triển đầu kỳ đã được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, bao gồm Quỹ đầu tư phát triển (6.877.701.334 đồng) và Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang (1.957.520.391 đồng).

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- USD	28,182.17	271,257.35
- EUR	109.22	126.63

Nợ khó đòi đã xử lý:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
- XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
- CH 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
- Công ty XD Số 8	32.721.678	32.721.678
- CH Thiên Vũ	223.186.511	-
- Các đối tượng khác	69.457.569	69.457.569
Cộng	**560.767.193**	**337.580.682**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	389.867.557.999	378.199.313.863
Cộng	**389.867.557.999**	**378.199.313.863**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	1.032.317.887	325.618.345
- Hàng bán bị trả lại	504.919.606	236.718.606
Cộng	**1.537.237.493**	**562.336.951**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã cung cấp	331.142.374.288	332.883.462.277
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	1.635.819.764	(55.899.118)
Cộng	**332.778.194.052**	**332.827.563.159**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.438.061.698	1.519.320.854
- Cổ tức được chia	143.808.000	143.808.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	309.082.123	104.691.822
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	41.239.809
- Lãi ký quỹ	161.777.778	83.731.588
- Doanh thu tài chính khác	58.111.111	395.541
Cộng	**2.110.840.710**	**1.893.187.614**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	298.733.808	467.413.679
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	132.722.262	88.025.318
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.405.510	-
- Chi phí tài chính khác	-	1.233.682
Cộng	**457.861.580**	**556.672.679**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	5.678.854.806	4.681.806.640
- Chi phí vật liệu bao bì	854.371.173	974.545.456
- Chi phí khấu hao TSCĐ	140.781.192	88.713.693
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.075.513.054	7.158.852.830
+ Chi phí xe nâng hàng và xe vận chuyển gạch	*5.603.623.085*	*5.902.476.294*
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*1.471.889.969*	*1.256.376.536*
- Chi phí bằng tiền khác	1.891.663.907	3.144.860.118
Cộng	**15.641.184.132**	**16.048.778.737**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	10.943.681.844	9.158.993.879
- Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	940.726.953	989.738.730
- Chi phí khấu hao TSCĐ	427.413.276	370.703.280
- Thuế, phí và lệ phí	881.576.370	899.832.086
- Chi phí dự phòng	106.253.688	57.323.840
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	648.828.059	543.478.722
- Chi phí khác bằng tiền	2.109.794.013	2.475.615.320
Cộng	**16.058.274.203**	**14.495.685.857**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	90.909.091	166.045.454
- Thu nhập do nhượng bán công cụ dụng cụ và phế liệu	237.848.467	352.570.565
- Thu nhập do xử lý hàng tồn kho thừa khi kiểm kê	-	89.775.512
- Thu nhập khác	944	6.002.300
Cộng	**328.758.502**	**614.393.831**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí xử lý hàng tồn kho thiếu do kiểm kê	-	178.666.987
- Xử lý các khoản nợ phải thu	106.894.621	-
- Lãi chậm nộp BHXH	-	22.696.851
- Khoản phạt và nộp bổ sung thuế TNDN của những năm trước	-	7.000.000
- Chi phí khác	10.605.149	627
Cộng	**117.499.770**	**208.364.465**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	242.191.429.535	269.147.997.053
- Chi phí nhân công	57.073.370.471	47.680.979.068
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.845.600.731	5.382.023.147
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.895.979.823	36.271.373.171
- Chi phí khác bằng tiền	7.689.495.991	9.046.143.817
Cộng	**348.695.876.551**	**367.528.516.256**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**25.716.905.981**	**16.007.493.460**
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	288.458.837	197.697.478
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	143.808.000	143.808.000
Trừ CLTG chưa thực hiện	26.401.542	41.239.809
Thu nhập chịu thuế ước tính	**25.835.155.276**	**16.020.143.129**
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	*24.254.074.616*	*14.449.615.663*
- Thu nhập khác	*1.581.080.660*	*1.570.527.466*
Thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động kinh doanh chính (15%)	3.638.111.192	2.167.442.349
Thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập khác (22%)	347.837.745	345.516.043
Thuế TNDN phải nộp ước tính	**3.985.948.937**	**2.512.958.392**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.730.957.044	13.494.535.068
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.730.957.044	11.494.535.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.321**	**1.935**

(*) Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận là do trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 được ước tính bằng với năm trước là 2.000.000.000 đồng. Mức trích lập cụ thể tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2015, để chuẩn bị cho công tác đầu tư phát triển và kết hợp di dời Công ty theo chủ trương của tỉnh Đồng Nai trong những năm 2015-2020, Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ (từ 59.923.480.000 đồng lên 149.923.480.000 đồng).

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Đá Phước Hòa Fico	Cùng tập đoàn	Mua hàng	(4.118.090.083)
Công ty Cơ khí XD Tân Định	Cùng tập đoàn	Mua hàng	(2.008.588.367)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(593.200.000)
Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua hàng	(11.869.534.080)
Ban Tổng Giám đốc		Lương	774.492.000
Hội đồng quản trị		Thu nhập	312.600.000

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Đá Phước Hòa Fico	Cùng tập đoàn	Phải trả	(485.155.109)
Công ty Cơ khí XD Tân Định	Cùng tập đoàn	Phải trả	(117.096.889)
Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Phải trả	(1.245.874.300)

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào cung cấp dịch vụ tại một môi trường kinh tế.

4. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01/01/2015 đã được trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp.

5. Số dư đầu kỳ

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm liên quan đến khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán (do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi) để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông cần phải được công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày lại như sau:

Các khoản mục trên kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2014 đã kiểm toán	Năm 2014 sau điều chỉnh	Chênh lệch
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.272	1.935	(337)

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá của Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 31/12/2015	
	Số dư gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	28,182.17	632.687.471
Tổng cộng	**28,182.17**	**632.687.471**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	-	-
Tổng cộng	-	-
Mức rủi ro tỷ giá	**28,182.17**	**632.687.471**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính này sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 31.634.374 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

	Tại ngày 31/12/2015	Biến động lãi suất 2%
Tài sản có lãi suất		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	54.000.000.000	1.080.000.000
Tổng	**54.000.000.000**	**1.080.000.000**

	Tại ngày 31/12/2015	Biến động lãi suất 2%
Nợ phải trả có lãi suất		
Các khoản vay và nợ	4.130.000.000	82.600.000
Tổng	**4.130.000.000**	**82.600.000**
Chênh lệch		**997.400.000**

Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là **997.400.000 đồng.**

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước. Đối với khách hàng lẻ và mới Công ty luôn yêu cầu trả tiền trước khi xuất

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 23.555.649.164 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

		Tại ngày 31/12/2015
Giá trị ghi sổ		
Tổng gộp		2.542.601.529
Trừ dự phòng giảm giá trị	(*)	(1.239.948.249)
Giá trị thuần của khoản phải thu này		**1.302.653.280**

Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2015)	(1.366.531.009)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(106.253.688)
Giảm (do xóa nợ)	223.186.511
Số dư cuối năm (31/12/2015)	**(1.249.598.186)**

(*) Trong đó, không bao gồm giá trị dự phòng đối với khoản trả trước người bán với số tiền là 9.649.937 đồng.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/12/2015	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 đến 05 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	4.130.000.000		4.130.000.000
Phải trả người bán	22.794.777.733		22.794.777.733
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.691.601.564		2.691.601.564
Phải trả người lao động	17.777.812.488		17.777.812.488
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	19.295.811.937	3.215.000.000	22.510.811.937
Cộng	**66.690.003.722**	**3.215.000.000**	**69.905.003.722**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là tương đối cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty vay Ngân hàng dưới dạng tín chấp.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị ghi sổ	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Tại ngày 31/12/2015					
Đầu tư ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.950.000.000	683.227.479	-	5.633.227.479	-
Tổng cộng	**12.950.000.000**	**683.227.479**	**-**	**13.633.227.479**	**-**

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Nguyễn Xuân Khiêm	**Võ Thị Thu Thủy**	**Trần Hưng Lương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 22 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CP GẠCH MEN THANH THANH

Số .50../TTC-KTTC

V/v : ***Giải trình ch/lệch LNST năm 2015 giữa BCTC kiểm toán và BBTC tự lập***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2016.

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1.Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH .**
2.Mã chứng khoán : TTC
3.Địa chỉ trụ sở chính : Khu Công nghiệp Biên hoà 1, Đồng Nai .
4.Điện thoại : 061.3836.066 Fax : 061.3836.305
5.Người thực hiện công bố thông tin : TRẦN HƯNG LƯƠNG
Nội dung của thông tin công bố :
6.1 Giải trình BCTC năm 2015 tự lập và BCTC Kiểm toán năm 2015 của Công ty cổ phần gạch men Thanh Thanh.
6.2. Nội dung giải trình :
Lũy kế LNST năm 2015 theo Công ty tự lập là : **21.680.227.894** đồng so với BCTC đã được kiểm toán là : **21.730.957.044** đồng,chênh lệch tăng thêm **50.729.150** đồng do các nội dung sau :

STT	NỘI DUNG GIẢI TRÌNH	CHÊNH LỆCH LNST
1	Tăng do hoàn nhập CLTG cuối kỳ đối với khoản mục người mua trả tiền trước.	25.554.785
2	Tăng do hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư vào CTCP Gạch men Cosevco (Do Công ty này đã có lãi)	207.475.833
3	Tăng do hạch toán nhầm khi xữ lý thừa,thiếu sau kiểm kê thành phẩm .	39.295.658
4	Giảm do trích lập dự phòng bổ sung đối với công nợ khó đòi	-41.781.394
5	Giảm do phân loại khoản tiền lỗ sau khi thu hồi công nợ 02 cá nhân cho đúng tính chất	-106.894.621
6	Giảm do hoàn nhập CLTG cuối kỳ đối với khoản mục trả trước người bán	-29.675.520
7	Điều chỉnh thuế TNDN theo kết quả sau điều chỉnh	-43.245.591
	Tổng Cộng :	**50.729.150**

7. Địa chỉ Webside : www.thanhthanhceramic.com đã đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính .
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 3600656431 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

TRẦN HƯNG LƯƠNG